

QUYẾT ĐỊNH SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v: Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Trần Minh Thành.

- Thư ký phiên họp: Bà Phan Thị Thúy Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Trường Minh Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 02/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2026, về việc “Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật”, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 45/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Nguyễn X, sinh ngày 30/10/1972

Căn cước công dân số: 052072002141, cấp ngày: 19/4/2021, nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Bà Bùi Thị N, sinh ngày 10/11/1971

Căn cước công dân số: 052171001661, cấp ngày: 19/4/2021, nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng địa chỉ: Khu phố S, phường H, tỉnh Gia Lai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ: Phường H, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- *Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết việc dân sự người yêu cầu ông Nguyễn X và bà Bùi Thị Ngọc Đ trình bày:*

Ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên huỷ kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34/1991 đã được Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai) cấp ngày 24/6/1991 và công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn ghi ông X sinh năm 1971, bà N sinh năm 1971 nhưng thực tế ông X sinh ngày 30/10/1972, Căn cước công dân số: 052072002141, cấp ngày 19/4/2021, nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; bà N sinh ngày 10/11/1971, Căn cước công dân số: 052171001661, cấp ngày: 19/4/2023, nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông X chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Từ khi kết hôn đến nay, vợ chồng ông bà vẫn chung sống hạnh phúc và có 03 con chung. Tuy nhiên, ông X và bà N nhận thấy việc đăng ký kết hôn năm 1991 là trái pháp luật, gây ảnh hưởng đến quá trình làm thủ tục giấy tờ pháp lý cho gia đình. Do đó, nay ông X và bà N yêu cầu Tòa án hủy việc đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 34/1991 ngày 24/6/1991 của UBND xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là UBND phường H, tỉnh Gia Lai) và công nhận hôn nhân hợp pháp cho vợ chồng kể từ ngày ông X đủ tuổi đăng ký kết hôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên họp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký giải quyết việc dân sự hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên Tòa án có vi phạm về thời hạn xử lý đơn yêu cầu theo quy định tại Điều 363 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người yêu cầu trong việc dân sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết việc dân sự: Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 10, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 2, Điều 3, Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa TANDTC, VKSNDTC, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn X, bà Bùi Thị N về việc huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa ông X và bà N được UBND xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là UBND phường H, tỉnh Gia Lai) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34/1991 ngày 24/6/1991 và công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông X, bà N kể từ ngày 30/10/1992.

Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông X và bà N phải nộp 300.000 đồng sung Ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên huỷ kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34/1991 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai) và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân khi ông X đủ tuổi đăng ký kết hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu về việc huỷ kết hôn trái pháp luật:

Ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là UBND phường H, tỉnh Gia Lai) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34/1991 ngày 24/6/1991 cho ông Nguyễn X, sinh năm 1971, bà Bùi Thị N, sinh năm 1971. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc đã được thẩm tra tại phiên họp, xác định, ông Nguyễn X ngày 30/10/1972, bà Bùi Thị Ngọc S1 ngày 10/11/1971. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn ông X mới 18 tuổi 07 tháng 25 ngày. Căn cứ Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, ông X đã vi phạm quy định về độ tuổi đăng ký kết hôn. Do vậy, việc ông X và bà N yêu cầu Tòa án huỷ kết hôn trái pháp luật là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp: Từ khi đăng ký kết hôn đến thời điểm hiện nay, ông X và bà N vẫn chung sống hạnh phúc và có 03 người con chung. Ông X và bà N đều có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp từ thời điểm đủ tuổi đăng ký kết hôn là ngày 30/10/1992. Xét thấy, tại thời điểm ngày 30/10/1992, ông X đủ 20 tuổi. Như vậy, ông X và bà N đã đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều

8, Điều 10, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 2, Điều 3, Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa TANDTC, VKSNDTC, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N từ thời điểm đủ tuổi đăng ký kết hôn là ngày 30/10/1992.

[4] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 149 và các Điều 361, Điều 362, Điều 366, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 10, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 2, Điều 3, Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa TANDTC, VKSNDTC, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N.

- Huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa ông X và bà N theo giấy chứng nhận kết hôn số 34/1991 ngày 24/6/1991 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai).

- Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N kể từ ngày 30/10/1992.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn X và bà Bùi Thị N phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; ông X và bà N đã nộp đủ 300.000 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000037 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết theo quy định; Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 - Gia Lai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Gia Lai;
- UBND phường Hoài Nhơn Nam;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Trần Minh Thành